BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 224/QĐ-MĐC	*Hà Nội, ngày 8 tháng 3 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2019

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành "Điều lệ trường đại học";

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc hợp nhất Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT về "Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ";

Căn cứ thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc "Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ";

Căn cứ thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01/3/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc "sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017";

Căn cứ Biên bản họp hội đồng khoa học và đào tạo trường ngày 14/12/2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2019 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Điều 2. Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2019 là cơ sở để Hội đồng tuyển sinh thực hiện công tác tuyển sinh; Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký;

Điều 3. Trưởng các đơn vị và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Các Phó hiệu trưởng (để p/h chỉ đạo); - Lưu: HCTH, ĐTĐH(8).	**HIỆU TRƯỞNG** GS.TS Trần Thanh Hải

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

1. Thông tin chung về trường

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: Trường Đại học Mỏ - Địa chất
- Sứ mệnh:

Trường đại học trọng điểm đặc thù, có uy tín trong nước và khu vực, với quy mô đào tạo khoảng 15.000 sinh viên; đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao về lĩnh vực điều tra và nghiên cứu cơ bản trên lãnh thổ Việt Nam; là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ về khoa học Trái đất và Mỏ; là nơi có nhiều chuyên gia, giảng viên có trình độ cao đứng đầu trong nước và khu vực về lĩnh vực Mỏ, Địa chất, Trắc địa - Bản đồ, Dầu khí, Công nghệ Thông tin, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá, Kỹ thuật cơ khí, Cơ -Điện, Kinh tế, Tài chính, Quản trị Kinh doanh, Xây dựng, đặc biệt là xây dựng các công trình Ngầm và Môi trường. Nhà trường không ngừng mở rộng hợp tác quốc tế về đào tạo đại học và sau đại học, nghiên cứu khoa học, cung ứng dịch vụ, tư vấn, liên kết phối hợp đào tạo bằng tiếng nước ngoài theo chương trình tiên tiến và chương trình chất lượng cao với các trường đại học uy tín trong khu vực và thế giới; phát triển các ngành và chuyên ngành mới nghiên cứu về biển, môi trường, các ngành giao thoa giữa công nghệ khai thác, chế biến và sử dụng hợp lý tài nguyên của đất nước; quy hoạch và xây dựng trường hiện đại, tiên tiến có hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm chuyên ngành, hệ thống thư viện điện tử, hệ thống phòng học đa năng, hệ thống phục vụ đào tạo hoàn chỉnh tầm cỡ quốc gia và trở thành cơ sở đào tạo đại học đa ngành, đa lĩnh vực theo hệ thống tín chỉ, đáp ứng nhu cầu xã hội, hội nhập khu vực và thế giới.

- Địa chỉ các trụ sở:
  - Trụ sở chính: Số 18 Phố Viên, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội
  - Cơ sở Vũng Tàu: Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Địa chỉ trang thông tin điện tử: **www.humg.edu.vn**

1.2. **Quy mô đào tạo**

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại			
	ĐH		CĐSP	
	GD chính quy	GDTX	GD chính quy	GDTX
I				
II				
III	21 NCS; 374 CH; 2304 ĐH; 144 LT; 28 CĐ	194 VLVH		
IV	16 NCS			
V	131 NCS; 521 CH; 10882 ĐH; 312 LT; 289 CĐ	499 VLVH		
VI				
VII	212 ĐH			
Tổng số	**168** NCS; **895** CH; **13398** ĐH; **456** LT; **317** CĐ	**693** VLVH		

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

- Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia
- Xét tuyển theo học bạ

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2				Năm tuyển sinh -1			
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT		Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	
			Đ1	Đ2			Đ1	Đ2
Nhóm ngành I								
Nhóm ngành II								
Nhóm ngành III	710	**441**	16	16				
- Kế toán					500	**363**	14	14
- Quản trị kinh doanh					200	**243**	14	14
Nhóm ngành IV								
Nhóm ngành V								
- Kỹ thuật dầu khí	200	**67**	17	17	90	**53**	15	15
- Kỹ thuật địa vật lý					30	**1**	15	15
- Công nghệ kỹ thuật hóa học	80	**30**	17	17	50	**31**	15	15
- Kỹ thuật địa chất	120	**30**	15.5	15.5	100	**16**	14	14

- Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	140	**52**	15.5	15.5	180	**52**	14	14
- Kỹ thuật mỏ	200	**60**	15.5	15.5	100	**48**	14	14
- Kỹ thuật tuyển khoáng					100	**4**	14	14
- Công nghệ thông tin	370	**511**	16.5	16.5	540	**739**	14	14
- Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	320	**301**	17	17	120	**123**	16	16
- Kỹ thuật điện, điện tử					160	**78**	14	14
- Kỹ thuật cơ khí	150	**116**	15.5	15.5	160	**73**	14	14
- Kỹ thuật công trình xây dựng	170	**55**	15.5	15.5	200	**83**	14	14
- Kỹ thuật môi trường	100	**24**	15.5	15.5	80	**28**	14	14
- DH 301 (KV Vũng Tàu)	120	**34**	15.5	15.5	240	**20**	14	14
- TT 102	20	**6**	16	16	30		15	15
Nhóm ngành VI								
Nhóm ngành VII								
- Quản lý đất đai	180	**50**	15.5	15.5	180	**47**	14	14
Tổng	**2880**	**1777**			**3060**	**2002**		

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp THPT

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Trên toàn quốc

2.3. Phương thức tuyển sinh

- *Phương thức 1*: Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT quốc gia năm 2019;
- *Phương thức 2*: Xét tuyển theo học bạ.
- *Phương thức 3:* Xét tuyển thẳng HSG theo kết quả học THPT, HSG cấp quốc gia, quốc tế
- *Phương thức 4:* Thí sinh có Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày 22/06/2019) đạt IELTS 4.5 trở lên hoặc TOEFL ITP 450 trở lên hoặc TOEFL iBT 53 trở lên và có tổng điểm 2 môn thi THPTQG năm 2018 theo tổ hợp môn xét tuyển của Trường trừ môn thi Tiếng Anh, đạt từ 10 điểm trở lên, trong đó có môn thi Toán

2.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh:* Chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

- ***Phương thức 1,3,4*: Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT quốc gia năm 2019, HSG theo kết quả học THPT, HSG cấp quốc gia, quốc tế (Môn chính: Toán)**

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Khối thi	Chỉ tiêu XT theo điểm thi
A	**Hệ Đại học tại Hà Nội**			**2000**
1	**Quản trị kinh doanh** *Gồm các chuyên ngành:* Quản trị kinh doanh Quản trị kinh doanh Dầu khí Quản trị kinh doanh Mỏ Quản trị thương mại điện tử	7340101	A00; A01; D01; D07	300
2	**Kế toán** *Gồm các chuyên ngành:* Kế toán Kế toán tài chính công	7340301	A00; A01; D01; D07	300
3	**Tài chính - ngân hàng** *Gồm các chuyên ngành:* Tài chính – Ngân hàng	7340201	A00; A01; D01; D07	80
4	**Công nghệ thông tin** *Gồm các chuyên ngành:* Tin học Kinh tế Công nghệ phần mềm Mạng máy tính Khoa học máy tính ứng dụng Công nghệ thông tin địa học Hệ thống thông tin	7480201	A00; A01; C01; D01	400
5	**Kỹ thuật dầu khí** *Gồm các chuyên ngành:* Khoan khai thác Khoan thăm dò- khảo sát Thiết bị dầu khí Địa chất dầu khí	7520604	A00; A01	80
6	**Công nghệ kỹ thuật hoá học** *Gồm các chuyên ngành:* Lọc – Hóa dầu	7510401	A00; A01; D07	30
7	**Kỹ thuật địa vật lý** *Gồm các chuyên ngành:* Địa vật lý	7520502	A00; A01	20
8	**Kỹ thuật cơ khí** *Gồm các chuyên ngành:* Máy và Thiết bị mỏ Máy và Tự động thủy khí Công nghệ chế tạo máy Cơ khí ô tô	7520103	A00; A01	120
9	**Kỹ thuật điện** *Gồm các chuyên ngành:* Điện công nghiệp Hệ thống điện Điện – Điện tử	7520201	A00; A01	120
10	**Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá** *Gồm các chuyên ngành:* Tự động hóa	7520216	A00; A01; D07	70
11	**Kỹ thuật môi trường** *Gồm các chuyên ngành:* Địa sinh thái và Công nghệ môi trường	7520320	A00; A01; B00	40

	Kỹ thuật môi trường			
12	**Kỹ thuật địa chất** *Gồm các chuyên ngành:* Kỹ thuật địa chất Địa chất công trình – Địa kỹ thuật Địa chất thủy văn – Địa chất công trình Nguyên liệu khoáng Địa chất thăm dò	7520501	A00; A01; A04; A06	30
13	**Địa chất học** *Gồm các chuyên ngành:* Địa chất học	7440201	A00; A01; A04; A06	20
14	**Địa kỹ thuật xây dựng** *Gồm các chuyên ngành:* Địa kỹ thuật xây dựng	7580211	A00; A01; A04; A06	20
15	**Kỹ thuật trắc địa - bản đồ** *Gồm các chuyên ngành:* Trắc địa Trắc địa mỏ và Công trình Địa chính Bản đồ Trắc địa ảnh, viễn thám và Hệ thông tin địa lý Trắc địa – Bản đồ	7520503	A00; A01; C01; D01	80
16	**Quản lý đất đai** *Gồm các chuyên ngành:* Quản lý đất đai	7850103	A00; A01; B00; D01	80
17	**Kỹ thuật mỏ** *Gồm các chuyên ngành:* Khai thác mỏ	7520601	A00; A01; C01; D01	80
18	**Kỹ thuật tuyển khoáng** *Gồm các chuyên ngành:* Tuyển khoáng và Tuyển luyện quặng kim loại	7520607	A00; A01; D01; D07	20
19	**Kỹ thuật xây dựng** *Gồm các chuyên ngành:* Xây dựng công trình ngầm và mỏ Xây dựng công trình ngầm Xây dựng dân dụng và công nghiệp Xây dựng hạ tầng cơ sở	7580201	A00; A01; C01; D07	80
20	**Công nghệ kỹ thuật hoá học – CTTT** *Gồm các chuyên ngành:* Lọc – Hóa dầu	7510401	A00; A01; D01; D07	30

- ***Phương thức 2: Xét tuyển theo học bạ (Môn chính: Toán).***

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Khối thi	Chỉ tiêu XT theo học bạ
B	**Hệ Đại học tại Hà Nội**			**540**
1	**Quản trị kinh doanh** *Gồm các chuyên ngành:* Quản trị kinh doanh Quản trị kinh doanh Dầu khí Quản trị kinh doanh Mỏ Quản trị thương mại điện tử	7340101	A00; A01; D01; D07	40
2	**Kế toán** *Gồm các chuyên ngành:* Kế toán Kế toán tài chính công	7340301	A00; A01; D01; D07	40
3	**Tài chính - ngân hàng** *Gồm các chuyên ngành:* Tài chính – Ngân hàng	7340201	A00; A01; D01; D07	40

4	**Công nghệ thông tin** *Gồm các chuyên ngành:* Tin học Kinh tế Công nghệ phần mềm Mạng máy tính Khoa học máy tính ứng dụng Công nghệ thông tin địa học Hệ thống thông tin	7480201	A00; A01; C01; D01	10
5	**Kỹ thuật dầu khí** *Gồm các chuyên ngành:* Khoan khai thác Khoan thăm dò- khảo sát Thiết bị dầu khí Địa chất dầu khí	7520604	A00; A01	40
6	**Công nghệ kỹ thuật hoá học** *Gồm các chuyên ngành:* Lọc – Hóa dầu	7510401	A00; A01; D07	10
7	**Kỹ thuật địa vật lý** *Gồm các chuyên ngành:* Địa vật lý	7520502	A00; A01	10
8	**Kỹ thuật cơ khí** *Gồm các chuyên ngành:* Máy và Thiết bị mỏ Máy và Tự động thủy khí Công nghệ chế tạo máy Cơ khí ô tô	7520103	A00; A01	40
9	**Kỹ thuật điện** *Gồm các chuyên ngành:* Điện công nghiệp Hệ thống điện Điện – Điện tử	7520201	A00; A01	40
10	**Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá** *Gồm các chuyên ngành:* Tự động hóa	7520216	A00; A01; D07	10
11	**Kỹ thuật môi trường** *Gồm các chuyên ngành:* Địa sinh thái và Công nghệ môi trường Kỹ thuật môi trường	7520320	A00; A01; B00	40
12	**Kỹ thuật địa chất** *Gồm các chuyên ngành:* Kỹ thuật địa chất Địa chất công trình – Địa kỹ thuật Địa chất thủy văn – Địa chất công trình Nguyên liệu khoáng Địa chất thăm dò	7520501	A00; A01; A04; A06	20
13	**Địa chất học** *Gồm các chuyên ngành:* Địa chất học	7440201	A00; A01; A04; A06	10
14	**Địa kỹ thuật xây dựng** *Gồm các chuyên ngành:* Địa kỹ thuật xây dựng	7580211	A00; A01; A04; A06	20
15	**Kỹ thuật trắc địa - bản đồ** *Gồm các chuyên ngành:* Trắc địa Trắc địa mỏ - Công trình Địa chính Bản đồ Trắc địa ảnh, viễn thám và Hệ thông tin địa lý Trắc địa – Bản đồ	7520503	A00; A01; C01; D01	30
16	**Quản lý đất đai** *Gồm các chuyên ngành:* Quản lý đất đai	7850103	A00; A01; B00; D01	30

17	**Kỹ thuật mỏ** *Gồm các chuyên ngành:* Khai thác mỏ	7520601	A00; A01; C01; D01	40
18	**Kỹ thuật tuyển khoáng** *Gồm các chuyên ngành:* Tuyển khoáng và Tuyển luyện quặng kim loại	7520607	A00; A01; D01; D07	20
19	**Kỹ thuật xây dựng** *Gồm các chuyên ngành:* Xây dựng công trình ngầm và mỏ Xây dựng công trình ngầm Xây dựng dân dụng và công nghiệp Xây dựng hạ tầng cơ sở	7580201	A00; A01; C01; D07	40
20	**Công nghệ kỹ thuật hoá học – CTTT** *Gồm các chuyên ngành:* Lọc – Hóa dầu	7510401	A00; A01; D01; D07	10

- ***Phương thức 1, 2, 3, 4 học tại cơ sở Vũng Tàu (Môn chính: Toán).***

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Khối thi	Chỉ tiêu XT
C	**Hệ Đại học tại Vũng Tàu**			**360**
1	**Quản trị kinh doanh** *Gồm các chuyên ngành:* Quản trị kinh doanh Quản trị kinh doanh Dầu khí Quản trị kinh doanh Mỏ Quản trị thương mại điện tử	7340101_V	A00; A01; D01; D07	40
2	**Kế toán** *Gồm các chuyên ngành:* Kế toán Kế toán tài chính công	7340301_V	A00; A01; D01; D07	40
3	**Tài chính - ngân hàng** *Gồm các chuyên ngành:* Tài chính – Ngân hàng	7340201_V	A00; A01; D01; D07	40
4	**Công nghệ thông tin** *Gồm các chuyên ngành:* Tin học Kinh tế Công nghệ phần mềm Mạng máy tính Khoa học máy tính ứng dụng Công nghệ thông tin địa học Hệ thống thông tin	7480201_V	A00; A01; C01; D01	40
5	**Kỹ thuật dầu khí** *Gồm các chuyên ngành:* Khoan khai thác Khoan thăm dò- khảo sát Thiết bị dầu khí Địa chất dầu khí	7520604_V	A00; A01	40
6	**Công nghệ kỹ thuật hoá học** *Gồm các chuyên ngành:* Lọc – Hóa dầu	7510401_V	A00; A01; D07	40
7	**Kỹ thuật cơ khí** *Gồm các chuyên ngành:* Máy và Thiết bị mỏ Máy và Tự động thủy khí Công nghệ chế tạo máy Cơ khí ô tô	7520103_V	A00; A01	40
8	**Kỹ thuật điện** *Gồm các chuyên ngành:* Điện công nghiệp Hệ thống điện	7520201_V	A00; A01	40

	Điện – Điện tử			
9	**Kỹ thuật xây dựng** *Gồm các chuyên ngành:* Xây dựng công trình ngầm và mỏ Xây dựng công trình ngầm Xây dựng dân dụng và công nghiệp Xây dựng hạ tầng cơ sở	7580201_V	A00; A01; C01; D07	40

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT

- Thí sinh tốt nghiệp THPT
- Hạnh kiểm xếp loại Khá trở lên

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- *Phương thức 1*: Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT quốc gia năm 2019
  - Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2019;
  - Điểm các môn thi không nhân hệ số;
- *Phương thức 2: Xét tuyển theo học bạ.*
  - Thí sinh tốt nghiệp THPT và kết quả học tập trong **3** học kỳ (Lớp 11, và học kỳ I lớp 12). Xét tuyển thí sinh theo học bạ với các thí sinh đạt hạnh kiểm xếp loại Khá trở lên;
  - Tổng điểm trung bình các môn học theo khối thi của **3** học kỳ THPT: lớp 11 và kỳ I lớp 12 đạt từ 18 điểm trở lên.
- *Phương thức 3:* Xét tuyển thẳng HSG theo kết quả học THPT, HSG cấp quốc gia, quốc tế
- *Phương thức 4:* Thí sinh có Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày 22/06/2019) đạt IELTS 4.5 trở lên hoặc TOEFL ITP 450 trở lên hoặc TOEFL iBT 53 trở lên và có tổng điểm 2 môn thi THPTQG năm 2019 theo tổ hợp môn xét tuyển của Trường trừ môn thi Tiếng Anh, đạt từ 10 điểm trở lên, trong đó có môn thi Toán.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/ thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển, tổ hợp môn thi/ bài thi đối từng ngành đào tạo...

- Nguyên tắc xét tuyển chung: Xét tuyển từ điểm cao xuống điểm thấp và đảm bảo tiêu chí chất do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định; đảm bảo đủ chỉ tiêu đã duyệt.

2.8. Chính sách ưu tiên: Tổ chức tuyển thẳng; tổ chức Ưu tiên xét tuyển;..

- Chính sách ưu tiên theo khu vực và theo đối tượng được thực hiện theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hệ đại học chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;
- Ưu tiên thí sinh tại các khu vực Vùng cao, vùng sâu đăng ký vào học tại các ngành Địa chất, Trắc địa, Mỏ (Học bổng, chỗ ở, hỗ trợ của doanh nghiệp, việc làm sau ra trường…).

2.9. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển;

- Nhà trường thực hiện theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Tổng nguồng thu hợp pháp/năm của trường: 209 tỷ đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/ năm liền trước của năm tuyển sinh: 12,2 triệu đồng.
- Nhà trường thực hiện lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP về cơ chế thu, quản lý học phí với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

2.11. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng; tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2019

Địa chỉ website của trường:

Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Nguyễn Đức Khoát	PGS/ Trưởng phòng Đào tạo Đại học	0982968976	nguyenduckhoat@humg.edu.vn
2	Nguyễn Thế Công	TS/ Phó trưởng phòng Đào tạo Đại học	0904949368	nguyenthecong@humg.edu.vn
3	Nguyễn Thi Phương	TS/ Trưởng phòng công tác chính trị - truyền thông	0989966039	nguyenthiphuong@humg.edu.vn
4	Nguyễn Quốc Dũng	KS/ Chuyên viên	0356064282	nguyenquocdung@humg.edu.vn

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định)....

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng chính

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: **89656,32 m^2**
- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: **49059,50 m^2**
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): **276** phòng kiên cố.

3.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Số lượng
1	PTN Vật lý	Thí nghiệm, nghiên cứu	1

		Bài thí nghiệm tinh C	3
		Bài thí nghiệm tinh g	3
		Bài thí nghiệm tinh I	3
		Bài thí nghiệm xác định Lamda và V	3
		Bài TN đo hệ số doan nhiệt CP/CV	1
		Bộ khảo sát dao động con lắc	1
		Bộ khảo sát dao thoa AS khe young	2
		Bộ ks hiện tượng nhiễu xạ as	2
		Bộ ks quang điện bằng HS plank	2
		Bộ TBi PVTN 10phatlaser,2bodcu	1
		BTN phân cực ánh sáng	2
		Cộng hưởng từ spin	1
		Diều hòa 1 cục LG	2
		Đo hằng số Plang	1
		Đo vận tốc truyền âm	1
		Giao thoa Laser	2
		K/s cac DLuat trên may ATwood	2
		K/S G/thoa AS hệ vân trơn Newt	2
		K/s Nghiem DLuat Newton	2
		Khảo sát phân cực ánh sáng	1
		Khảo sát quá trình trao đổi nhiệt	1
		KS các định luật động lực học	3
		KS các DT của Dio và Transitor	2
		KS các dtinh của diode,transitor	2
		KS Cd của Electron trong dtruo	1
		KS ch/dong của e trong từ trường	1
		KS Chuyển động của electron	2
		KS cộng hưởng sóng đứng trong cột	4
		KS dao động của con lắc	1
		KS Diot Tranditor	1
		KS diot và tranditorD&T	2
		KS giao thoa với tia Laser	1
		KS hấp thụ tia gama	1
		KS hệ chuyển động ttien quay	3
		KS HT bức xạ nhiệt	4
		KS HT nhiễu xạ As qua cach tu phang	3
		KS Ht phân cực ánh sáng	2
		KS HT phân cực AS,DL Malus	3
		KS HT quang điện ngoài xdHS plank	3
		KS htuong giao thoa AShevantron	3
		KS mạch cộng hưởng RLC	3
		KS nhiễu xạ trên grafit	1
		KS q/tr cân bằng nhiệt động	1
		KS quá trình cân bằng nhiệt động	2

		KS sóng đứng trên sợi dây	2
		KS tính chất của sắt từ Ferit	3
		KS tính chất của sắt từ Ferrit	1
		KS từ trường của ống thẳng	5
		KS vân tron Newton	1
		KSat bức xạ nhiệt	2
		Máy in Laser Hp1300	1
		Máy vi tính Olympia	1
		Nhiễu xạ Laser	2
		X/d hệ số nhớt của chất lỏng	3
		Xác định chỉ số CP/CV	3
		XD điện tích riêng của e (C/M)	3
		XD hằng số plang-tinh h	2
		XD nh/do curic của sắt từ Tc	3
2	PTN Hóa học	Bếp cách thủy	2
		Bộ phân tích nước	1
		Cân phân tích 210g	1
		Cân phân tích điện tử	1
		Dcuc Ion CO3,CE225,BOCO2,DDDC	1
		Điện cực ion Amonium,DDC,DDDC	1
		Điện cực ion CN-125B,DDC,DDDC	1
		Điện cực Ion F125+DD Chuan	1
		Điện cực ion N03	1
		Điện cực Ion S2S-125+BDC+DD	1
		Điều hòa nhiệt độ 2 cục	2
		Hệ thống chuẩn do va DD chuẩn	1
		Hệ thống lọc nước siêu sạch	1
		Ionmeter IM-40S	1
		Lò nung nhiệt độ cao RHF 16/3	1
		Máy cất nước một lần SANYO	1
		Máy đo độ PH	2
		Máy hút ẩm	1
		Máy in laser canon	1
		Máy in Laser Hp1300	1
		Máy khuấy từ gia nhiệt	2
		Máy li tâm Hereaus	1
		Máy ly tâm Hetich va phụ kiện	1
		Máy quang phổ tu ngoai kha bie	1
		Máy tính G2030 LCD19" HP	1
		Máy vi tinh Compaq DX2000	2
		Máy vi tinh P4	1
		Thiết bị cực phổ -PT vi lượng	1
		Tủ hút ẩm điện tử NiKon	1
		Tủ lạnh Panasonic	1

		Tủ lạnh Sanyo 1801	1
		Tủ sấy ED53-Binder	1
		Máy lọc nước Kangaru	1
		Máy cất nước 1 lần Hamilton	1
		Cân điện tử phân tích 4 số Model PA213	1
		Máy cất nước 2 lần Hamilton	1
		Cân điện tử phân tích 4 số Model PA213 (Ohaus Mỹ)	1
3	PTN Cơ học đá - Vật liệu xây dựng (khoa Xây dựng)	Bàn rung tạo mẫu bê tông thí nghiệm code 55-C0160/L	1
		Cân điện tử 20kg	1
		Cân phân tích Modul PA214	1
		Điều hòa Funiki 24.000BTU	3
		Dụng cụ xác định thời gian đông kết của bê tông code 54-C0145	1
		Hệ thống thí nghiệm đa năng cho mẫu bê tông và xi măng Model Avantest, code 50-C9842 (khung thử nén mẫu bê tông 3000kN, 50-C56Z00, Khung thử uốn mẫu dầm bê tông 300kN, 50-C1601/FR)	1
		HThống xdtchat colycua da 10dm	1
		HThong xdtchất của thép & btông XM	1
		Hthống xdtchat cua XM và vữaXM	1
		May đo khuyết tật siêu âm	1
		Máy gia công mẫu đá và bê tông xi măng code 55-C0201/C	1
		Máy hút ẩm Nagakawa 16L	1
		Máy khoan mẫu đá và bê tông xi măng trong phòng code 45-C0330 (2 mũi khoan mẫu đá tiêu chuẩn, bộ giá để cố định các loại mẫu lõi)	1
		Máy lắc sàng điều khirn kỹ thuật số code 15-D0410	1
		Máy nén thủy lực PCY-50	1
		Máy trộn bê tông cưỡng bức code 55-C0199/11	1
		Ổn áp Lioa 10kVA	1
		Phần mềm FLAC version4.0 win32	1
		Phần mềm UDECversion3.1 Win3	1
		Súng thử cường độ bê tông N34	1
		Thiết bị định vị, xác định đường kính cốt thép và chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thep code 58-E6102	1
		Thiết bị đo đạc 3D và hội tụ quang học code Viva TS15	1
		Thiết bị siêu âm bê tông kết hợp với búa bật nảy điện tử code 58-E4900 (búa bật nảy điện tử xác định độ cứng bề mặt của bê tông, đầu đo siêu âm bê tông tần số danh nghieajx 150kHz	1
		Thiết bị thử khả năng chống thấm của bê tông loại 6 chỗ code 55-C0246/6 (máy nén khí code 86-D2015, 2 bộ gioăng kín nước , bộ adaptor để tạo ra giá gắn mẫu)	1

		Thiết bị xác định chất lượng bê tông và quan sát lưới cốt thép cũng như phát hiện các khoang rỗng của khối đất đá chèn xung quanh KCC của CTN bằng phương pháp Radar code CX 12	1
		Thiết bị xác định độ ăn mòn cốt thép bằng phương pháp điện hóa code 58-E0065/A	1
		Tủ sấy MEMMERT	1
		Phần mềm Matlab	1
		Phần mềm Rocscience	1
4	PTN kỹ thuật điện - điện tử (BM kỹ thuật điện - điện tử)	Ampe kim 3284 Hioki	1
		Bộ biến tần 1 pha 5Kw	1
		Bộ biến tần 3 pha	1
		Bộ nguồn PSLC/EV	1
		Bộ nguồn thí nghiệm	2
		Bộ PLC 12 đầu vào 8 đầu ra Role	1
		Bộ TN DTCN VI(TNUPS,ngichluufa	1
		Bộ TN mạch điện CB III	1
		Bô TN mạch điện tử II	1
		Bô TN mạch điện tử III	1
		Bô TN mạch điện tử số I	1
		Bô TN mạch điện tử V	1
		Bộ TN mạch DTCN III dk AS và t	1
		Bộ TN về điện tử CN I	1
		Bộ TN về mạch điện CB I	1
		Bộ TN về mạch điện CB II	1
		Bộ TNDT CN IV đk đọng cơ DC,AC	1
		Bộ TNDT CN V các loại cảm biến	1
		Các mô hình điện điện tử	8
		Cau do R-L-CSBM-1	1
		Dao dong ky 200MHZ, HM2008	1
		Động cơ roto dây quấn	1
		Đồng hồ đa năng 3801-50 Hioki	1
		Giao dong ky AL-210 Yokogawa	1
		Khoi TN KTD	2
		Khoi TN KTD + 02 May vi tinh	1
		Kim đo công suất Hioki	1
		Máy đo cường độ từ trường	1
		Máy đo tần số hien so CFC-855	1
		Máy đo tần số hien so LDC-822A	1
		Máy hiện sóng cầm tay HDS2062M	1
		Máy hiện sóng hai kênh OS3060D	1
		Máy hiện sóngTektromix MDO03014	1
		Máy phát chức năng FG7002C	1
		Modul kết nối PC	1

		Nhiệt kế đo nhiệt dộ khong tx	1
		TB TN bảo vệ Role SAMWHA	1
		TB truyền hình công nghiệp	1
		Tủ biến áp 1 chiều	1
		Tủ điều khiển động cơ dây quấn	1
		Tủ ngồn 1 chiều	1
		Máy hiện sóng Hantek DSO 5102	2
5	PTN Tự động hóa (BM Tự động hóa XN Mỏ - Dầu khí)	Bài TN biến tần động cơ	1
		Bài TN hệ cân bằng định lượng	1
		BaiTN DK HThong băng tải	1
		BaiTN DK mức lưu lượng,áp suất	1
		BaiTN DK nhiệt độ buồng gia nhiệt	1
		Bộ lập trình 1214C 6ES7214-1BG40-0XB0	2
		Bộ PLCS7-200,Cap,Bang mo phong	3
		Điều khiển tự động TDD-Vitinh	1
		Máy hiện sóng Gwinstek GDS-1102-U	1
		Máy in Laser HP1200	1
		Máy vi tính 17"	1
		Máy vi tính DELL	3
		Máy vi tính	10
		TB DK lập trình S7-300	1
		TB DK lập trình S7-300	1
		TD 200+ Phần mềm	1
		Máy hiện sóng Gwinstek GDS - 1052U	1
		Bộ lập trình Siemens CPU 1214 6ES7214-1BG40-0XB0	2
6	PTN Khoa cơ điện	Bơm ly tâm	3
		Van điều khiển	3
		Bộ điều khiển van	3
		Biến tần	3
		Cảm biến áp suất	3
		Cảm biến lưu lượng	3
		Bộ xử lý dữ liệu (CPU)	1
		Nguồn cấp cho bộ xử lý dữ liệu	1
		Mô đun truyền thông	1
		Mô đun 4 đầu vào tương tự	1
		Mô đun 4 đầu ra tương tự	1
		Mô đun 16 đầu vào số , 16 đầu ra số	1
		Mô đun 16 đầu ra số	1
		Thẻ nhớ 4M	1
		Mô đun GSM	1
		Phần mềm	1
		Máy tính điều khiển	1
		Phần mềm giao diện hệ thống, giám sát, thu thập dữ liệu	1

		Phần mềm điều khiển quá trình, kết nối mạng cho hệ thống	1
		Vật tư mô hình	1
		Bộ xử lý dữ liệu (CPU)	1
		Mô đun truyền thông	1
		Mô đun ra tương tự	1
		Cổng vào ra từ xa	1
		Chuyển đổi quang - điện	2
		Phần mềm Mạng truyền thông	2
		Robot đào tạo	1
		Bộ điều khiển	1
		Bộ điều khiển robot cầm tay	1
		Phần mềm mô phỏng robot trên máy tính	1
		Máy biến áp	1
		Hệ thống thu thập và xử lý dữ liệu	1
		Hợp bộ rơle bảo vệ quá dòng điện	1
		Hợp bộ thí nghiệm rơle (thiết bị tạo sự cố đa chức năng)	1
		Phụ tải	1
		Bộ nguồn DC	1
		Tủ điện và các phụ kiện	1
		Máy bơm	2
		Bơm mồi	1
		Hệ thống đường ống, bể chứa	1
		Cảm biến áp suất	3
		Cảm biến lưu lượng	2
		Hệ thống biến tần bơm	2
		Đo tốc độ	1
		Bộ xử lý dữ liệu (CPU)	1
		Nguồn cấp	1
		Nguồn cấp	1
		Mô đun truyền thông	1
		Mô đun 8 đầu vào tương tự	1
		Mô đun 4 đầu ra tương tự	1
		Mô đun 16 đầu vào số , 16 đầu ra số	1
		Mô đun 16 đầu ra số	1
		Thẻ nhớ	1
		Tủ điện và các phụ kiện	1
		Cảm biến công suất AC WATT / VAR TRANSDUCER	1
		Phụ kiện	1
		Máy tính điều khiển	1
		Máy in	2
		Phần mềm xây dựng đặc tính bơm	1
		Phần mềm kết nối truyền thông mạng công nghiệp	1

7	PTN Hệ thống điện (BM Điện khí hóa)	Bài thí nghiệm máy biến áp 1ph	1
		Bài thực tập Aptomat phòng nổ	1
		Bài thực tập khởi động từ	1
		Bài thực tập máy biến áp khoan	1
		Bài thực tập role điện phòng nổ	1
		Bàn TN role bảo vệ quá dòng KTS	1
		Bộ nguồn BD dòng điện,2đồng hồ	1
		Bộ tạo dòng 3 pha 380AC	1
		Máy hiển thị sóng Osilloscope	1
		Máy in đa năng Canon MF221D	1
		Máy tính G3250 LCD 19" HP	2
		Nguồn cấp	1
		TBi th/tap M/dien-7d/co,13B/ap	1
		Tổ hợp thu TNTBidong cat,bvhap	1
8	PTN KT Cơ khí - Thủy lực (BM Kỹ thuật cơ khí)	Bộ nguồn cung cấp FME00	1
		Bộ thiết bị thí nghiệm thủy lực	1
		Bộ TN Dap tran FME02	1
		Camera kỹ thuật số EC3	1
		Kính hiển vi kimtuongDM2500Leica	1
		Máy đo độ cứng vi tế bào HV1000	1
		Máy mài và đánh bóng kim loại A3HA	1
		Máy vi tính E5500	1
		TB đo tổn thất cục bộ FME05	1
		TB đo tổn thất dọc đường FME07	1
		TB TN Phương trình Becnulli FME03	1
		TB TN Reynold FME06	1
		Máy tính G3250 LCD 19" HP	1
		Giá sắt 5 tầng	2
		Máy khoan bàn Hồng Ký - KC10	1
		Thiết bị thí nghiệm thủy lực	1
		Máy phay CNC Mini UH5052 - V1	1
		Máy in 3D NP/QK MID	1
9	PTN Máy và thiết bị Mỏ (BM Máy và thiết bị CN)	Bộ bơm thủy lực	1
		Bộ Sensor đo áp 0 -1 Bar	1
		Bộ Sensor đo áp 0-16 Bar	1
		Bộ Sensor đo áp chân không	1
		Bộ Sensor đo nhiệt	1
		Bơm li tâmEbara	2
		Điều hòa 1 cục Toshiba	1
		Máy nén khí Co-7B	1
10	PTN Khai thác hầm lò (BM Khai thác hầm lò)	Bộ thiết bị đo khí don cầm tay	1
		Khí áp kế hiển thị số	1
		Màn chiếu treo tường Sunbeam96x96	1
		Máy chiếu Sony VPL	1

		Máy đo ánh sáng điện tử hiện số	1
		Máy đo áp suất	2
		Máy đo bụi hiện số	1
		Máy đo bụi trong hầm lò	1
		Máy đo độ ồn Na_24	1
		Máy đo độ phóng xạ	1
		Máy đo độ rung VM63	1
		Máy đo gió Testo 435	1
		Máy đo khí đa chỉ tiêu cho CNHL	1
		Máy đo tốc độ DC hiện số HT4100	1
		Máy in Laser HL5340D	1
		Máy vi tinh CMS, Mo LCD17"	1
		Máy vi tinh E2220	1
		TB KD quạt gió,KATA kế, hạ áp kế	1
		TBi đo đa năng trong phòng Testo	1
		TBi đo ồn cho CN hầm mỏ	1
		Thiết bị đo áp lực trong lò	9
		Thiết bị đo gió hầm lò	1
		Thiết bị đo nhiệt độ cầm tay	1
		Biến tần 3P 380VAC 15KW ACS-03E-31A0-4+màn hình ÁC-CP-C	1
11	PTN Cơ học Vật liệu và công trình (BM Sức bền vật liệu)	Cân kỹ thuật DY10K	1
		Máy kéo nén vạn năng H-11	1
		Máy tính G2020 LCD19"	1
		Mô hình thí nghiệm SBVL	2
		TB thu đo cứng bê tông TypeN34	1
12	PTN Khai thác lộ thiên(BM khai thác lộ thiên)	Block chi thử nổ	2
		Buồng thử nổ RISI	1
		Camera-Video tốc độ cao	1
		Điều hòa 2 cục 1 chiều National	1
		Đồng hồ đo tốc độ nổ VODMATE	1
		Máy đo điện trở kip cầm tay	1
		Máy đo độ pH cầm tay	1
		Máy đo gió, đo nhiệt độ	1
		Máy đo nồng độ bụi EPAM	1
		Máy đo xung Plus	1
		Máy in màu Epson Stylus 1160	1
		Máy in màu kho Ao	1
		Máy nổ mìn điều khiển từ xa HIEX	1
		Máy nổ mìn DUKE200	1
		Thiết bị đo khí dư sau nổ IMR	1
		Thiết bị đo nhiệt lượng PARR	1
		Thiết bị đo vi sai(Microtrap)	1
13		Cân phân tích điện tử BS 2245	1

	PTN Tuyển Khoáng và Môi trường	Kính hiển vi sinh vật điện tử	1
		Lò nung SX2-4-10	1
		Máy dap ham PEX	1
		Máy dap truc XPS	1
		Máy in Canon LBP6200D	1
		May in mầu Epson Stylus 1160	1
		May lac tron Heidolph	1
		May nén khí ABAC	1
		May nghiền bi thép XMCQ	1
		May nghiền chấn động 4 coi	1
		Máy phân tích lắng	1
		May tuyển ly tâm hạt mịn	1
		Máy tuyển noi cot	1
		Máy tuyen noi đa năng MN935/5	1
		May tuyen tĩnh điện	1
		May tuyen từ mạnh	1
		Tủ âm	1
		Tủ hút khí độc	1
		Máy tuyển điện thí nghiệm	1
		Máy tuyển ly tâm	1
		Bàn đãi thí nghiệm	1
		Vít đứng thí nghiệm	1
		Máy lắng màng lắc thí nghiệm	1
		Lò nung nhiệt độ cao	1
		Thiết bị phản ứng áp suất cao	1
		Máy nghiền bi thép	1
14	PTN Lọc - Hóa dầu (BM Lọc hóa dầu)	Cân phân tích ADN HR200	1
		Điều hòa Funiki 12.000BTU	1
		Hệ thống sắc ký khí GC2010-Shimazu	1
		Hthongxdtriso axit,bazo-Schott	1
		Lò nung thnghiem EF11/8BLenton	1
		Lò phản ứng thí nghiệm Bacti	1
		Máy đo độ nhớt	1
		Máy đo độ pH Meter	1
		Máy in Laser HP 8250	1
		Máy khuấy từ gia nhiệt Heildop	1
		Máy li tâm Geolin	1
		Máy phân tích phổ hồng ngoại sử dụng kỹ thuật ATR	1
		Máy quang phổ tử ngoại khả kiến	1
		Máy tính xách tay Dell	1
		May vi tinh P4	1
		Máy xd điểm chop chay coc kin	1
		Ổn định nhiệt	1
		TBi xd điểm ANILINEK10191	1

		Thiết bị chưng cất IC 18 DV/92	1
		Tủ hút độc hóa chất	1
		Tủ hút khí độc	1
		Tủ lạnh Sanyo 245L	1
		Tủ sấy UNB 400 Memert	1
		Máy tính xách tay Dell Vostro 5459	1
		Máy in màu Canon LBP7100CN	1
		Lò nung phá mẫu L15/12	1
		Tủ sấy dụng cụ thí nghiệm UN55	1
		Máy chính quang phổ UV-VIS V750	1
		Bộ giá đỡ cuvet 4 vị trí FSE-702	1
		Bộ giá đỡ cuvet EMC-709	1
		Bộ bơm lấy mẫu liên tục NPE-782	1
		Cầu đo mẫu rắn dạng bộ	1
		Ổn áp lioa 20KVA	1
		Phần mềm Promax 4.0	1
		Phần mềm Aspen One	1
		Máy cất nước 2 lần Hamilton WSC14D	1
		Hệ thiết bị đo dẫn nhiệt Flucon model Lambda (Thiết bị đo độ dẫn nhiệt Lambda Sr No 20196, Đầu đo độ dẫn nhiệt Lambda Sr No KN196, Buồng đo Lambda, Phần mềm Flucon, Bộ điều nhiệt Techne (Mỹ) Sr No 689700-01, Máy tính xách tay Dell)	1
15	PTN Khoan Khai thác (BM Khoan - Khai thác)	Be duong mau xi mang&khuon mau	2
		Bộ phụ tùng thay theTBxddodacXM	2
		Bơm nước V4FT6-15	1
		Khoi chuẩn Thiết bị API-Ofite	2
		Lưu lượng kế HFH-2-05	1
		Máy đo độ nhớt 55SA	1
		Máy khoan tốc độ cao XY-42	1
		Máy khoan ZIP-300	2
		Máy khuấy tốc độ cao N5009	1
		Máy nén khí XP750WCU	1
		Máy tháo vặn cần khoan	1
		Máy xác định tính chất cơ - lý	1
		TB xd độ đặc quánh vữa XM-Ofite60	1
		TB xđ khả năng chịu uốn mẫu XM	1
		TB xd thời gian đông kết vữa XM	1
16	PTN Địa vật lý (BM Địa vật lý)	Bể mô hình do Pp và Hop P.xa	1
		Bộ mẫu phóng xạ	1
		Điều hoà Funiki 2 cục 24.000 BTU	1
		Máy đo địa chấn + Máy tính xách tay	1
		Máy đo trọng lực Prospector100	1
		Máy đo từ cảm ứng SM-20	1

		Máy đo từ Proton Minimag	1
		Máy đo từ Tellur xuyen dat	1
		Máy đo xa đường bộ DKS96-P	1
		Máy pho gamma mặt đất GMP-100	1
		Máy thăm dò điện một chiều	1
		Ổn áp Lioa 7,5 KVA	1
		Kích điện 12V lên 220V sin chuẩn 1500W kèm bộ sạc	1
		Phần mềm xử lý số liệu DVLy	1
17	Trung tâm xử lý số liệu (Khoa Dầu khí)	Điều hoà Funiki 18.000BTU	1
		Điều hoà Funiki 2 cục 24.000 BTU	1
		Máy tính	6
		Phần mềm đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực dầu khí (Petrel, Techlog, Eclipse, Pipesim, Ofm)	1
18	PTN Địa chất Dầu khí	Bộ chiết suất Socsolex	1
		Bộ sàng tiêu chuẩn	1
		Cân phân tích điện tử	1
		Điều hòa 1 cục	1
		Máy đo độ rỗng	1
		Máy khoan mẫu đá	1
		Máy li tâm LG 06	1
		Tủ sấy 101-A2	1
19	PTN Công nghệ bản đồ (BM Bản đồ)	Điều hoà Funiki 24.000BTU	1
		Máy định vị vệ tinh GPS Map 62	1
		Máy GPS một tần sốL1/12 kênh hiệu Trimble R3	2
		Máy vi tính 17"	1
		Máy tính G5400	1
		Máy in đa năng Canon MF241D	1
		Máy tính học viên	1
20	PTN CNM Trắc địa công trình (BM Trắc địa công trình)	Điều hoà Funiki 24.000BTU	1
		Gương đơn MPU5A	2
		Máy chiếu đứng	1
		Máy định vị GPS R3	3
		Máy định vị vệ tinh DGPSTRIMBLESPS531	1
		Máy đo dài	1
		Máy đo sâu hồi âm 1tần số ODOM	1
		Máy đo sâu PS-7FL	1
		Máy kinh vĩ Theo 010	1
		Máy thủy chuẩn DINI12	1
		Máy tính G2030 LCD19" HP	1
		Máy tính G3250 LCD 19" HP	1
		Máy tính xách tay Dell-T.Phuc	1
		Máy toàn đạc điện tử TCR705	1
21	PTN Trắc địa cao cấp (BM Trắc địa cao cấp)	Đầu phát Laser	1
		Điều hòa 2 cục National	1

		Hệ gương động+ cố định	1
		Hệ ray	1
		Máy định vị cầm tay	1
		Máy định vị GPS Trimble 4600L	3
		Máy đo sâu hồi âm	1
		Máy giao thoa	1
		Phần mềm đo giao thoa	1
		Thiết bị đo nhiệt	1
		Thiết bị kiểm định Inva 1m	1
		Thiết bị kiểm định thước inva 24m	1
22	PTN Hi-Class	Máy toàn đạc điện tử loại 1 Trimble M1	5
		Máy toàn đạc điện tử loại 2 Sokkia CX-55/SG	9
		Máy toàn đạc điện tử loại 3 Leica TS06 plus-5' R500	4
		Máy thủy chuẩn loại 1 Trimble DiNi 0.7	2
		Máy thủy chuẩn loại Topcon/Sokkia 2 SDL50	4
		Máy thủy chuẩn loại 3 Topcon AT-B3A/x	17
		Máy tính phục vụ đào tạo HP Pavilion 570-p0211 (Z8H79AA)	20
		Máy tính chuyên dụng phục vụ công tác đo đạc ảnh HP Z240	10
		Hệ thống phần mềm đo ảnh Hexagon Geospatial Educational Desktop Core Level 2 (15 seats)	1
		UAV loại cất cánh thẳng Trible ZX5	1
		Máy tính xách tay đồ họa chuyên dụng HP Zbook 17 G3 (M9L94AV)	1
		Máy trạm workstation để xử lý dữ liệu trong phòng HP Z240 (L8T12AV)	1
		Máy quét Laser 3D Faro FOCUS 3D X130	1
		Máy tính G5400	1
		Máy in đa năng Canon MF241D	1
23	PTN Công nghệ Địa chính (BM Địa chính)	Bộ máy định vị vệ tinh R4 GNSS	1
		Bộ nạp pin cho máy Trimble R4	3
		Điều hoà Funiki 24.000BTU	1
		Máy tính G2030 LCD19" HP	1
		Máy toàn đạc điện tử GTS-229	1
		Pin trong cho máy Trimble R4	3
24	PTN Đo ảnh số (BM Đo ảnh viễn thám)	Bộ acquy 6AH	1
		Bộ liên kết sóng radioTrim450s	1
		Bộ máy thu tín hiệu GPS4600	1
		Điều hòa 2 cục Toshiba	3
		Kính lập thể	2
		Máy đo sâu cầm tay PS7-FL	2
		Máy đo sâu hồi âm ch/x caoODOM	1
		Máy in màu khổ Ao HP500	1

		Máy photo khổ Ao MITA DP3020	1
		Máy thủy bình điện tử DL101C	1
		Máy tính G3250 LCD 19" HP	2
		Máy toànn đạc TC-305	2
		Ổn áp Lioa 20KVA	2
		Phần mềm đo vẽ ảnh số 3 chiều	1
		Phần mềm đo vẽ địa vật lý tự động	1
		Phần mềm hệ thống TT địa lý GIS	1
		Phần mềm hệ thốngXL ảnh số SSK	2
		Phần mềm tăng dày TGảnh sốISAT	1
		Phần mềm trạm đo ảnh số SSK	1
		Phần mềm tự độngtạo ảnhtrucchieu	1
		Phần mềm xử lý ảnh Photomod	1
		Phần mềm xử lý ảnh viễn thám ENVI	1
		Trạmđo ảnh số Sgi-SiliconZX10	1
		Trạm định vị vệ tinh GPS4600LS	1
25	PTN Trắc địa Mỏ (BM trắc địa mỏ)	Máy cho huong Laser hầm lò	1
		Máy toàn đạc điện tử Laser đo hầm lò	2
		Mô hình vật liệu tương đương	1
		Máy chủ IBM System x 3500 M4	1
		Phần mềm lập Bản đồ và khối lượng Mỏ	1
26	PTN Bản đồ số địa hình (BM TĐ PT và Sai số)	Bài thực tập Trắc địa phổ thông	1
		Bản số hóa Calcom A1	1
		Bộ giải pháp phần mềm ArcGis 2	1
		Bộ giải pháp phần mềm ArcGis1	1
		Bộ lưu điện UPS Santak 1KV	1
		Chan ban số hóa	1
		Máy ảnh kỹ thuật số Canon	1
		Máy chiếu projectorSonyVPLCX12	1
		Máy chủ IBM X3650	1
		Máy định vị Trimble R7	1
		Máy GPS cầm tay	1
		Máy in màu khổ Ao HP D500C7770	1
		Máy thủy bình so DL101C	1
		Máy tính xách tay Dell	1
		Máy tính xách tay HP Compaq	2
		Máy tính xách tay ThinkpadT400	1
		Máy toàn đac điện tử GPT 7502	1
		Máy toàn đac điện tử TrimbleS6	1
		Máy vi tính chuyên dụng	5
		Ổn áp Lioa 20KVA	1
		Phần mềm thành lập bản đồ	1
		Phần mềm Web-Gis IM9.2	1
		Thiết bị mạng	1

27	PTN Triển khai Công nghệ Thăm dò và phân tích Trọng sa (BM tìm kiếm thăm dò)	Bộ tài liệu thực tập DCTD	1
		Cân điện tử 600g Shinhko	1
		Điều hòa Funiki 24.000BTU	2
		Kính hiển vi đơn cực	1
		Kính hiển vi soi kèm CameraKTS	2
		Kính hiển vi soi noi MBC-10	1
		Kính hiển vi soi noi XTJ302571	1
		Máy định vị GPS Map 78 Garmin	2
		Máy đo diện tích bản đồ KP90N	1
		Máy lắc sàng 15-D403 Controls	1
		Máy vi tính LCD	2
		TB định vị cầm tay GPS GARMIN	2
		Tủ sấy mẫu ED115 Binder	1
		Hệ thống TV Camera và Màn hình	1
		Điều hòa 1 cục National	1
		Điều hòa Funiki 24.000BTU	1
		Kính hiển vi Axiolapol	1
		Kính hiển vi phân cực 2 mặt MeijeiML9420	1
		Kính hiển vi phân cực 3 mặt MeijeiML9430	1
		Kính hiển vi soi noi Olympus	1
		Máy tính G3250 LCD 19" HP	1
		Tủ đựng mẫu quặng	1
		Máy định vị vệ tinh GPS Model eTrex 20X, Garmin - Mỹ	1
		Bộ chuẩn mẫu kim cương CZ10Elin	1
		Bộ thử thép, vicosimet, sàng, thước	1
		Bôộ chuẩn về đá quý 20 mẫu	1
		Cân kỹ thuật BJ610C-Precisa	1
		Cân kỹ thuật điện tử XB220A	1
		Điều hòa 1 cục National	1
		Điều hòa Funiki 18.000BTU	1
		Khúc xạ kế ER6010 Kruss	1
		Kính hiển vi ngọc học KSW5800	1
		Kính hiển vi PcucA1ApolCarlZei	1
		Lò đốt nhiệt độ cao LHT 04/18	1
		Lò nung SRJX-4-13	1
		Lò nung UAF14/5-Lenton	1
		Máy hút ẩm Nagakawa 16L	1
		Máy nghiền dia	1
		Máy nghiền mẫu MM200	1
		Máy phân tích huỳnh quang Ronghen	1
		Máy soi mẫu kim cương Colibri	1
		Máy vi tính DELL	1
		Thiết bị phân tích vàng bằng phương pháp huỳnh quang	1

		Thiết bị thử kim cương,saphire,moisan	1
		Tủ sấy 101l-1N	1
		Máy tuyển điện thí nghiệm Mineral Technologies ESP9007-PS1	1
		Máy tuyển ly tâm FLSmidth KC-MD-3-G4	1
		Bàn đãi thí nghiệm Holman Wilfley800 Gravity Table	1
		Vít đứng thí nghiệm Mineral Technologies CS1-101	1
		Máy lắng màng lắc thí nghiệm Dove Instrument DI-JC700	1
		Lò nung nhiệt độ cao Nabertherm L9/13/B410	1
		Thiết bị phản ứng áp suất cao Parr 4563 (Moveable)	1
		Máy nghiền bi thép FLSmidth 0014-0844	1
28	PTN Địa chất học (BM Địa chất)	Bài thực tập địa chất Q-ninh	1
		Điều hòa Funiki 24.000BTU	1
		Gía đựng mẫu	1
		Giá gỗ PTN	1
		Kính lập thể	2
		Kính lập thể phản quang Topcon	1
		MáyGPS cầm tay	5
		Sa bàn thị xã Lạng Sơn	1
		Tủ gỗ lớn	1
29	Bảo tàng địa chất	Bàn quầy gỗ 2000x450x1100	1
		Chú giải mẫu và hệ thống đèn	1
		Điều hòa Funiki 2 cục 2 chiều 24.000BTU	1
		Điều hòa Sumikura 9.000BTU	1
		Máy hút ẩm Nagakawa	1
		Máy hút bui tự động Hitachi CV	1
		Máy in đa năng Canon MF211	1
		Máy tính G2030 LCD19" HP	2
		Tranh vẽ cổ sinh	1
		Tủ kính trưng bày mẫu	2
30	PTN Địa kỹ thuật công trình (BM Địa chất công trình)	Bàn TN khung sắt mặt đá	3
		Bộ dụng cụ cat canh hiện trường	1
		Bộ TN co ngót mẫu đất CONTROLS	1
		Bộ TN xác định giới hạn chảy pp Casagr	1
		Buồng cố kết liên tục CRS,pk	1
		Cân điện tử	1
		Cân kỹ thuật điện tử hiện số	1
		Điều hòa 2 cục National	1
		Điều hòa Funiki 24000BTU	2
		Hệ thống thí nghiệm 3 trục đất	1
		Hệ thống thí nghiệm nén ngang DMT	1
		Hệ thống thủy lực FPT	1
		Máy cắt đất ứng biến EDJ-1	2

		Máy cắt phẳng xác định khả năng kháng cắt	1
		Máy đầm Proctor/CBR tự động	1
		Máy đầm rung T644/KK	1
		Máy in Canon LBP6200D	1
		Máy in Laser HP 1100	1
		Máy nén betong 50 tấn loại cơ	1
		Máy nén tam nienWG	1
		Máy nén tam nien WG-1B	1
		Máy tính đồng bộ DELLVostro	1
		Máy tính đồng bộ HP Pro G645	1
		Máy tính G2030 LCD19" HP	1
		Máy tính ISA,107SVMo1711	1
		Máy vi tính DELL	1
		Máy xuyên côn TC trong PTN 5dm	1
		Ổn áp Lioa 5kVA	1
		TBi K/tra CBR hiện trường T640	1
		Thiết bị khoan địa chất XY-1	1
		Thiết bị lấy mẫu mang mong AIMIL	4
		Thiết bị nén đa năng và pk	1
		Thiết bị nén ngang trong lỗ khoan	1
		Thiết bị quan trắc dịch chuyển bdct	1
		Thiết bị siêu âm cọc khoan nhồi CLS	1
		Thiết bị thử biến dạng PITFV8dmuc	1
		Thiết bị TN cơ lý đá, 19dmuc	1
		Thiết bị van cat cánh H/trường FFL	1
		Thiết bị xuyên động TP211	1
		Thiết bị xuyên tiêu chuẩn TP241	1
		Thiết bị xuyên tĩnh + máy tính xách tay	1
		Thiết bị xuyên tĩnh 25KNMB	1
31	PTN Khoáng thạch (BM Khoáng Thạch)	Bàn gỗ đặt mẫu đá KT2400x800x750	2
		Điều hòa 1 cục National	1
		Điều hòa Funiki 18.000BTU	1
		Kính hiển vi Axiolapol	1
		Kính hiển vi Olimpus	1
		Kính hiển vi phân cực 2 mặt Meiji9200	2
		Kính hiển vi phân cực 2 mặt Meijil	4
		Kính hiển vi phân cực Leitz	1
		Kính hiển vi phân cực ML9100	2
		Kính hiển vi phân cực nối máy ảnh KTS	1
		Kính hiển vi soi nổi MeijiGM5Z	1
		Máy chiếu đa năng Optoma S2215	1
		Máy chụp ảnh MC-80DX	1
		Máy cưa cắt đá	1
		Máy đo nguyên tố vi lượng	1

		Máy đo tiêu nước thải WQ510 Extech	1
		Máy lắc rây và sàng tiêu chuẩn	1
		Máy mài lat mỏng-mai lang	1
		Tivi-Camera truyền hình	1
		Bộ kit đo tỷ trọng SML-152 dùng cho cân UX-620H	1
		Cân tỷ trọng model UX-620H - Shimazdu	1
32	PTN Địa chất thủy văn	Bai thực tập địa chất TV-CT	1
		Bộ lấy mẫu nước Seba	2
		Bộ phân tích tổng ECOLIMEL/PMN	1
		Bộ xác định BOD và phụ kiện COD	1
		Điều hòa 2 cục Hitachi	1
		Hệ thống kiểm tra chất lượng nước	1
		Máy chiếu đa năng Optoma S2215	1
		Máy định vị vệ tinh cầm tay	2
		Máy đo bụi LD-1(L)	1
		Máy đo chất lượng nước YSI556	1
		Máy đo chỉ số địa hóa	1
		Máy đo điện trường WADI	1
		Máy do Radon	1
		Máy đo tổng chất rắn hòa tan TDS	1
		Máy lấy mẫu khí Kmoto HS-7	1
		Máy phân tích nước đa chỉ tiêu TOA	1
		Ruong phân tích DR/2000	1
		TBi đo độ ẩm đất Trime FM3	1
		TBi đo khoảng cách bằng Laser	2
		TBi đo mực nước chính xác 6541 M/C	2
		TBi đo muc nước dòng chảy	1
		TBi đo muc nước nhiệt độ KLL-T	1
		TBi đo muc nước tiếp xúc KLL	2
		TBi đo tổng Coliform va Ecoli	1
		Máy đo pH cầm tay Model HI8424	1
		Máy đo DO HI8043 cầm tay	1
33	PTN Địa sinh thái và Môi trường (Khoa Môi Trường)	Binh co quay IKA	1
		Bộ chiết Soxhlet-R256S Behr	1
		Bộ lấy mẫu nước trong Môi trường Đất	1
		Bộ thiết bị lấy mẫu đất hiện trường	1
		Bơm lấy mẫu nước và bộ biến tần	1
		Cân kỹ thuật BL620 Shimazu	1
		Cân phân tich AY220 Shimazu	1
		Điều hòa Sumikura 24.000BTU	1
		Dụng cụ đo mực nước trong lỗ khoan	1
		Dụng cụ ép nước lỗ khoan EIJKELKAMP	1
		Duụng cụ lấy mẫu nước trong lỗ khoan	1
		Hệ thống định vị cầm tay Magellan	1

		Hệ thống sạc ky khi,Máy tính, Máy in	1
		Hệ thống sac ky long ion, máy tính, máy in	1
		Kinh hien vi quang hoc 2 mat	1
		Lò nung EF11/8-Lenton	1
		Máy cất nước 2 lan	1
		Máy chiếu đa năng Optoma S2215	1
		Máy chưng cất nước 2 lần A400D	1
		Máy đo chất lượng nước đa chỉ tiêu	1
		Máy đo chỉ số địa hóa trong môi trường	1
		Máy đo nhanh 6 chỉ tiêu nước	1
		Máy đo suất liệu phóng xạ	1
		Máy đồng nhất mau T25IKA	1
		Máy khuấy tu ARE Velp	1
		Máy khuấy tu ARE-Velp	1
		Máy lac tron điện tử hiện số Tdo,tg	1
		Máy li tâm lạnh Universal 320	1
		Máy nén khí PUMA PK 20100	1
		Máy nghiền mẫu IKA	1
		Máy phân tích thành phần dầu bằng phương pháp hồng ngoại	1
		Máy quang phổ phân tích nước	1
		Moi cách thủy Memmert	1
		Nồi hấp tiệt trùng có sấy khô	1
		Thiết bị lấy bùn ở hiện trường	1
		Thiết bị lấy mẫu đất hiện trường	1
		Tủ ẩm Sanyo	1
		Tủ cay vô trùng ESCO	1
		Tủ hút khí độc	1
		Tủ hút khí độc ESCO	1
		Tủ lạnh Sanyo	1
		Tủ sấy điện tử hiện số Memmert	2
34	PTN Địa tin học (Khoa CNTT)	Bản điều khiển giáo viên Hiclass	1
		Bộ chuyển đổi tín hiệu IK3000	1
		Bộ Hiclass điều khiển giáo viên	1
		Bộ khuyếch đại dương truyền	1
		Bộ phần mềm ôn luyện thi THVP Certiprep 30use	1
		Điều hoà Funiki 24000BTU	6
		Hệ thống Hiclass cho 4 học viên	12
		Khối đăng kí học viên HiclassSTP5.5	1
		Máy chiếu đa năng Optoma PS-3166	1
		Máy chiếu Hitachi CPS318	1
		Máy in Canon 6200d	1
		Máy tính ĐNA G630	20
		Máy tính G2030 LCD19" HP	76

		Máy vi tính CMS cho giáo viên	1
		Máy vi tính Dell 755E5200	1
		Máy vi tínhCMShọcviên,cap,swit	30
		Ổn áp Lioa 30KVA/PH chlg cao	1
		Tivi Panasonic TH-42"	1
		Tủ Hub, Quạt, Switch 24 port	1
		UPS Santak C1K	1
35	Phòng thực nghiệm QTKD	Điều hoà Funiki 18000BTU	2
		Màn chiếu Dalite	1
		Máy chiếu Optoma PJ668X	1
		Máy ảnh KTS Sony	1
		Máy in Laser HP1200	1
		Máy in đa năng Canon MF221D	1
		Máy quay phim KTS Sony	1
		Máy tính dell Vostro AVD LED dell 18.5	1
		Máy tính E5500	8
		Máy tính E6550 led 18.5 Samsung	7
		Máy vi tính ISA	1
		Máy vi tính samsung PIV	6
36	TT Phân tích, thí nghiệm Công nghệ cao	Bàn cân chống rung	1
		Bàn ghế + tủ văn phòng	2
		Bàn giám đốc + hộc	1
		Bàn Inox mặt đá	4
		Bàn thí nghiệm trung tâm – Workbench	1
		Bể rửa siêu âm	1
		Bình khí He	1
		Bộ ăn mòn laser (laser ablation) (01 máy tính, 01 thiết bị làm mát)	1
		Bộ bình khí Nito và van giảm áp	1
		Bộ phận làm nóng ngoài (gắn vào 15DA019)	2
		Bộ salon gỗ sồi (1 bàn, 2 ghế đơn, 1 ghế dài)	1
		Bộ thiết bị đo độ thẩm khí, máy tính xt, Pmem	1
		Bộ thiết bị thí nghiệm Darcy trong phòng thí nghiệm	1
		Bơm chìm và hộp điều khiển	4
		BoTBdothamkhi,May tinhxt,Pmem	1
		Camera KTS Canon G10	1
		Cân kỹ thuật	1
		Cân phân tích	1
		Đầu đo tốc độ dòng nước dùng với thiết bị quan trắc môi trường nước trong phòng thí nghiệm	2
		Điều hòa 2 cục Mitshubishi	1
		Điều hòa 2 cục National	1
		Điều hòa 2 cục Panasonic12000	1
		Điều hòa Funiki 24.000BTU	2

		Điều hòa Sumikura 18.000BTU	2
		Điều hòa Sumikura 9.000BTU	1
		Hệ thống ép gắn mẫu vào lam kính	1
		Hệ thống máy quang phổ phát xạ Plasma-khối phổ (LA-ICP-MS)	1
		Hệ vi phân tích phổ tán xạ bước sóng WDS (WDX) tích hợp với hệ thống EDS và EBSD	1
		Kính hiển vi điện tử quét kết hợp EDS và EBSD	1
		Kính hiển vi phân cực A1APOL,camera	1
		Kính hiển vi phân cực nghiên cứu lát mỏng	1
		Máy cắt đá Struers Labotom	1
		Máy cắt mẫu đá	1
		Máy cất nước 2 lần	1
		Máy cắt và mài lát mỏng thạch học	1
		Máy chụp ảnh gắn trên kính hiển vi	1
		Máy đo độ rỗng mẫu lõi và phụ kiện	1
		Máy đo pH để bàn	1
		Máy đo thể tích khoi VBA200	1
		Máy in đa năng Canon MF221D	1
		Máy lọc axit	1
		Máy mài và đánh bóng lát mỏng tự động	1
		Máy nghiền cối	1
		Máy rung phân tích độ hat EML 200	1
		Máy sàng rây (11 sàng tròn)	1
		Máy so mầu	3
		Máy tính cầm tay	2
		Máy tính E6550	1
		Máy tính G3250 LCD 19" HP	1
		Máy tuyển từ	1
		Máy vi tính DELL E5300	1
		Phần mềm tích hợp kính hiển vi	1
		Thiết bị quan trắc môi trường nước trong phòng thí nghiệm	2
		Thiết bị xác định do vuachayXM	1
		Thước kẹp số điện tử CoreLabDigita	1
		Thủy lưu tốc kế	3
		Tủ bảo quản hóa chất	1
		Tủ hút axit nồng độ cao và các phụ kiện	1
		Tủ hút khí độc và phụ kiện	1
		Tủ sấy	1
		Van giảm áp Concoa	2
		Điều hòa Sumikura 9.000BTU	1
37	Xưởng cơ điện	Máy tính Samsung 19"	1
		Máy in Canon LBP6200D	1

		Máy tiện T6-16	1
		Máy tiện 1K-62	1
		Máy tiện Tue-40	1
		Máy khoan K-125	1
		Máy phay X-62W	1
		Máy tiện T6-M16	1
		Bộ bàn nguội	1
		Bàn hàn thép	2
		Bàn nguội tôn	1
		Máy tính G5400	1
38	Tổ máy trắc địa	Điều hòa 2 cục National	1
		Điều hòa Funiki 12.000BTU	1
		Máy chỉnh tần số DS1100CEZ	1
		Máy định vị về độ chính xác cao TRIMBLER3	4
		Máy hút ẩm Aikyo	2
		Máy in đa năng Canon MF221D	1
		Máy kinh vĩ 3T5-KP	14
		Máy kinh vĩ quang cơ 3T5KP	5
		Máy kinh vĩ quang cơ THEO 020B	5
		Máy kinh vĩ Theo 010B	11
		Máy kinh vĩ Theo 020-B	6
		Máy thủy bình FG040	10
		Máy thủy bình Ni004	4
		Máy thủy chuẩn Điện tử Leica	3
		Máy thủy chuẩn FG040	5
		Máy thủy chuẩn NA2 Leica va pk	4
		Máy thủy chuẩn Ni 004	2
		Máy tính G2030 LCD19" HP	1
		Máy toàn đạc điện tử GTS 336BN	1
		Máy toàn đạc điện tử GTS235N	3
		Máy toàn đạc điện tử Laica	1
		Máy toàn đạc điện tử NTS662	1
		Máy vi tính DELL	1
		Tủ nhôm kính đặt máy trắc địa	1
39	Sân tập GDTC	Dụng cụ tập, thi đấu bóng rổ	1
		Dụng cụ tập, thi đấu bóng chuyền	1
		Dụng cụ nhảy cao	1
		Dụng cụ nhảy xa	1
		Dụng cụ ném tạ	1
		Xà đơn	1
		Xà kép	1
		Sân bóng đá	1
		Trụ bóng rổ thi đấu	1
		Cột bóng chuyền	1

		Bảng rổ tập luyện	1
40	Bãi thực tập đa năng ngoài trời	Thực hành	1

3.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	5
2	Phòng học từ 100-200 chỗ	4
3	Phòng học từ 50-100 chỗ	130
4	Phòng học từ dưới 50 chỗ	9
5	Phòng học đa phương tiện	

3.1.4. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành I	
2	Nhóm ngành II	
3	Nhóm ngành III	307 sách, 16 tạp chí
4	Nhóm ngành IV	
5	Nhóm ngành V	5184 sách, 82 tạp chí
6	Nhóm ngành VI	
7	Nhóm ngành VII	444 sách, 3 tạp chí
8	Môn chung	283 sách, 10 tạp chí
9	Cơ sở dữ liệu điện tử	02

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

STT	Khối ngành đào tạo	Mã ngành đào tạo	Họ và tên	Chức danh/ bằng tốt nghiệp cao nhất				
				GS	PGS	TS	ThS	ĐH
1	Khối ngành III	7340301	Nguyễn Duy Lạc			x		
2			Bùi Thị Thu Thuỷ			x		
3			Nguyễn Thị Bích Phượng			x		
4			Nguyễn Thị Kim Oanh			x		

5			Phí Thị Kim Thư			x		
6			Phạm Thị Hồng Hạnh			x		
7			Lưu Thị Thu Hà			x		
8			Nguyễn Tiến Hưng			x		
9			Phạm Thu Hương			x		
10			Phạm Minh Hải				x	
11			Dương Thị Nhàn				x	
12			Hoàng Thị Thuỷ				x	
13			Lê Thị Thu Hồng				x	
14			Nguyễn Thị Minh Thu				x	
15			Nguyễn Thị Huyền Trang				x	
16			NGuyễn Thục Anh				x	
17			Phan Minh QUang				x	
18			Vũ Ngọc Thịnh				x	
19	Khối ngành III	7340101	Đỗ Hữu Tùng		x			
20			Nguyễn Thị Hoài Nga		x			
21			Nguyễn Ngọc Khánh		x			
22			Nguyễn Văn Bưởi			x		
23			Nguyễn Thị Bích Ngọc			x		
24			Nguyễn Thị Hồng Loan			x		
25			Vũ Diệp Anh			x		
26			Phan Thị Thái			x		
27			Nguyễn Thị Kim Ngân			x		
28			Lê Minh Thống			x		
29			Đặng Huy Thái			x		
30			Đào Anh Tuấn			x		
31			Đồng Thị Bích			x		
32			Phí Mạnh Cường				x	
33			Trần Anh Dũng				x	
34			Phạm Thu Trang				x	
35			Nguyễn Thanh Thảo				x	
36			Nguyễn Thị Ngọc Anh				x	
37			Vũ Thị Hiền				x	
38			Nguyễn Thanh Thuỷ				x	
39			Trần Văn Hiệp				x	
40			Nguyễn Thu Hà				x	
41			Nguyễn Lan Hoàng Thảo				x	
42			Phạm Ngọc Tuấn				x	
43			Lê Thị Thu Hường				x	
44			Phan Thị Thuỳ Linh				x	
45			Nguyễn Đức Thắng				x	
46			Lê Đình Chiều				x	
47			Nguyễn Thị Hường				x	
48			Phạm Kiên Trung				x	

49			Nguyễn Văn Thưởng				x	
50			Lê Văn Chiến				x	
51	Khối ngành V	7520501	Ngô Thị KIm Chi					x
52			Bùi Vinh Hậu					x
53			Đào Văn Nghiêm					x
54			Vũ Anh Đạo					x
55			Nguyễn Đức Tuấn					x
56			Nguyễn Hữu Mạnh					x
57			Phạm Trường Sinh					x
58			Nguyễn Khắc Du					x
59			Nguyễn Đình Luyện					x
60			Vũ Thị Hiền					x
61			Trần Thanh Hải	x				
62			Ngô Xuân Thành		x			
63			Lê Trọng Thắng		x			
64			Nguyễn Văn Lâm		x			
65			Lê Tiến Dũng		x			
66			Nguyễn Khắc Giảng		x			
67			Nguyễn Văn Lâm		x			
68			Lương Quang Khang		x			
69			Bùi Hoàng Bắc		x			
70			Hoàng Đình Quế			x		
71			Nguyễn Trường Tài			x		
72			Nguyễn Viết Tình			x		
73			Tô Xuân Vu			x		
74			Bùi Trường Sơn			x		
75			Nguyễn Văn Phóng			x		
76			Nguyễn Thị Nụ			x		
77			Nhữ Việt Hà			x		
78			Nguyễn Thị Thanh Thuỷ			x		
79			Dương Thị Thanh Thuỷ			x		
80			Nguyễn Bách Thảo			x		
81			Đặng Thị Vinh			x		
82			Tô Xuân Bản			x		
83			Nguyễn Tiến Dũng			x		
84			Phan Viết Sơn			x		
85			Khương Thế Hùng			x		
86			Nguyễn Thị Thanh Thảo			x		
87			Phạm Như Sang			x		
88			Nguyễn Quốc Hưng				x	
89			Vũ Anh Thư				x	
90			Bùi Thị Thu Hiền				x	
91			Nguyễn Hữu Hiệp				x	
92			Nguyễn Minh Quyền				x	

93			Phan Văn Bình				x	
94			Phạm Minh Tuấn				x	
95			Phạm Thị Việt Nga				x	
96			Phùng Hữu Hải				x	
97			Phạm Thị Ngọc Hà				x	
98			Vũ Thái Linh				x	
99			Bùi Văn Bình				x	
100			Dương Văn Bình				x	
101			Nguyễn Thành Dương				x	
102			Nguyễn Ngọc Dũng				x	
103			Nguyễn Văn Hùng				x	
104			Kiều Thị Vân Anh				x	
105			Vũ Thu Hiền				x	
106			Trần Vũ Long				x	
107			Vũ Văn Hưng				x	
108			Trần Quang Tuấn				x	
109			Đào Đức Bằng				x	
110			Phạm Thị Vân Anh				x	
111			Hà Thành Như				x	
112			Nguyễn Trung Thành				x	
113			Lê Thị Ngọc Tú				x	
114			Nguyễn Hữu Trọng				x	
115			Lê Thị Thu				x	
116			Tạ Thị Toán				x	
117			Lê Xuân Trường				x	
118			Trần Thị Vân Anh				x	
119			Hoàng Thị Thoa				x	
120			Phạm Thị Thanh Hiền				x	
121			Ngô Xuân Đắc				x	
122			Nguyễn Xuân Phú				x	
123			Đỗ Mạnh An				x	
124			Trương Hữu Mạnh				x	
125			Nguyễn Duy Hưng				x	
126			Bùi Thanh Tịnh				x	
127	Khối ngành V	7510401	Nguyễn Mai Hà					x
128			Trần Ngọc Tuân					x
129			Bùi Thị Lệ Thuỷ		x			
130			Tống Thị Thanh Hương		x			
131			Phạm Xuân Núi		x			
132			Nguyễn Anh Dũng		x			
133			Công Ngọc Thắng			x		
134			Nguyễn Thị Linh			x		
135			Vũ Văn Toàn			x		
136			Ngô Thanh Hải			x		

137			Dương Viết Cường			x		
138			Phạm Trung Kiên			x		
139			Ngô Hà Sơn			x		
140			Đoàn Văn Huấn				x	
141			Hồ Văn Sơn				x	
142	Khối ngành V	7480201	Đỗ Anh Tuấn					x
143			Hồ Thị Thảo Trang					x
144			Đào Thị Tuyết					x
145			Phan Mạnh Tiến					x
146			Đặng Quốc Trung					x
147			Phạm Quang hiển					x
148			Nguyễn Thị Phấn					x
149			Đinh Bảo Ngọc					x
150			Đào THị Hồng Thắm					x
151			Trương Xuân Luận	x				
152			Lê Văn Hưng		x			
153			Lê Thanh Huệ		x			
154			Nguyễn Trường Xuân		x			
155			Bùi Thế Vinh			x		
156			Nguyễn Duy Huy			x		
157			Lê Hồng Anh			x		
158			Diêm Công Hoàng			x		
159			Tạ Quang Chiểu			x		
160			Đào Thị Thu Vân			x		
161			Trần Trung Chuyên			x		
162			Nguyễn Quang Khánh			x		
163			Nguyễn Thị Mai Dung			x		
164			Nguyễn Hoàng Long			x		
165			Phạm Thị Hải Vân				x	
166			Phạm Văn Đồng				x	
167			Nguyễn Thế Lộc				x	
168			Hoàng Anh Đức				x	
169			Nguyễn Thị Hữu Phương				x	
170			Nguyễn Thị Thanh				x	
171			Nông Thị Oanh				x	
172			Nguyễn Thuỳ Dương				x	
173			Nguyễn Thị Phương Bắc				x	
174			Đặng Văn Nam				x	
175			Đỗ Như Hải				x	
176			Đào Anh Thư				x	
177			Phạm Đình Tân				x	
178			Trần Thị Thu Thuý				x	
179			Đặng Xuân Điệp				x	
180			Phạm Đức Hậu				x	

181			Đặng Hữu Nghị				x	
182			Bùi Thị Vân Anh				x	
183			Dương Chí Thiện				x	
184			Trần Thị Như Hoa				x	
185			Vương Thị Như Quỳnh				x	
186			Vũ Lan Phương				x	
187			Phạm An Cương				x	
188			Dương Thị Tâm				x	
189			Bùi Thị ánh Nguyệt				x	
190			Ngô Hùng Long				x	
191			Nguyễn Thị Hải Yến				x	
192			Trương Xuân Bình				x	
193			Dương Thị Hiền Thanh				x	
194			Võ Thị Thu Trang				x	
195			Phạm Thị Nguyệt				x	
196			Nguyễn Thu Hằng				x	
197			Vũ Thị Kim Liên				x	
198			Nguyễn Thế Bình				x	
199			Nguyễn Tuấn Anh				x	
200			Diêm Thị Thuỳ				x	
201			Ngô Thị Phương Thảo				x	
202			Trần Mai Hương				x	
203			Đoàn Khánh Hoàng				x	
204			Trần Trường Giang				x	
205			Trần Thị Hòa				x	
206			Nguyễn Trường Linh				x	
207			Phạm Hữu Lợi				x	
208			Trần Thị Hải Vân				x	
209	Khối ngành V	7520502	Trần quang Trung					x
210			Trần Văn Hữu					x
211			Phan Thiên Hương		x			
212			Kiều Duy Thông			x		
213			Trần Danh Hùng			x		
214			Dương Văn Hào			x		
215			Phan Thị Hồng				x	
216			Trương Thị Chinh				x	
217			Vũ Hồng Dương				x	
218			Phạm Ngọc Kiên				x	
219	Khối ngành V	7520103	Đặng Viết Khuê					x
220			Nguyễn Văn Tuệ			x		
221			Phạm Đức Thiên			x		
222			Trần Đức Huân			x		
223			Nguyễn Văn Lại				x	
224			Phạm Thị Thuỷ				x	

225			Bùi Minh Hoàng				x	
226			Nguyễn Duy Chỉnh				x	
227			Nguyễn Thanh Tùng				x	
228			NGuyễn Sơn Tùng				x	
229			Hà Văn Thuỷ				x	
230			Chu Mạnh Cường				x	
231			Lê Thị Hồng Diệp				x	
232	Khối ngành V	7520604	Nguyễn Thị Thu Hằng					x
233			Bùi Thị Ngân					x
234			Nguyễn Văn Vinh					x
235			Trần Đình Kiên		x			
236			Nguyễn Thế Vinh		x			
237			Triệu Hùng Trường		x			
238			Nguyễn Thị Minh Hồng			x		
239			Phạm Văn Tuấn			x		
240			Lê Ngọc ánh			x		
241			Nguyễn Minh Hòa			x		
242			Đỗ Thành Sỹ			x		
243			Nguyễn Trần Tuân			x		
244			Lê Quang Duyến			x		
245			Bùi Thanh Bình			x		
246			Nguyễn Tiến Hùng			x		
247			Nguyễn Thị Hải Yến			x		
248			Nguyễn Văn Giáp			x		
249			Lê Đức Vinh			x		
250			Nguyễn Văn Thịnh			x		
251			Hoàng Anh Dũng			x		
252			Nguyễn Duy Mười				x	
253			Lê Văn Nam				x	
254			Vũ Thiết Thạch				x	
255			Doãn Thị Trâm				x	
256			Nguyễn Văn Thành				x	
257			Tô Hữu Toàn				x	
258			Trương Văn Từ				x	
259			Nguyễn Khắc Long				x	
260			Tống Trần Anh				x	
261			Trần Hữu Kiên				x	
262			Trần Thiện Căn				x	
263			Vũ Cúc Phương				x	
264			Nguyễn Phùng Hưng				x	
265			Đào Thị Uyên				x	
266			Nguyễn Thanh Tuấn				x	
267	Khối ngành V	7520201	Nguyễn Khắc Lĩnh					x
268			Phạm Trung Sơn		x			

269			Đỗ Như ý		x			
270			Kim Ngọc Linh		x			
271			Đinh Văn Thắng		x			
272			Vũ Nam Ngạn		x			
273			Nguyễn Hanh Tiến			x		
274			Lê Xuân Thành			x		
275			Bùi Đình Thanh			x		
276			Ngô Thanh Tuấn			x		
277			Hồ Việt Bun			x		
278			Nguyễn Thạc Khánh			x		
279			Nguyễn Văn Xô			x		
280			Bùi Thị Thu Hiền				x	
281			Nguyễn Thị Bích Hậu				x	
282			Đào Thị Thuỷ				x	
283			Nguyễn Duy Tuấn				x	
284			Đỗ Đức Thành				x	
285			Lê Văn Tuần				x	
286			Nguyễn Xuân Nhỉ				x	
287			Cung Quang Khang				x	
288			Nguyễn Trường Giang				x	
289			Kim Thị Cẩm ánh				x	
290			Bùi Ngọc Hùng				x	
291			Vũ Đỗ Dũng				x	
292			Hà Thị Chúc				x	
293			Nguyễn Tiến Sỹ				x	
294			Tống Ngọc Anh				x	
295			Đoàn Văn Giáp				x	
296			Phạm Văn Tiến				x	
297			Nguyễn Đăng Tấn				x	
298			Đặng Vũ Đinh				x	
299			Trần Bá Trung				x	
300			Đoàn Công Luận				x	
301			Vũ Ngọc Trà				x	
302			Kiều Đức Thịnh				x	
303			Nguyễn Thế Hoàng				x	
304			Trần Viết Linh				x	
305	Khối ngành V	7520601	Đặng Phương Thảo					x
306			Nhữ Văn Phúc					x
307			Bùi Xuân Nam	x				
308			Trần Văn Thanh		x			
309			Đặng Vũ Chí		x			
310			Phạm Văn Hòa		x			
311			Vũ Đình Hiếu		x			
312			Lê Tiến Dũng			x		

313			Đỗ Anh Sơn			x		
314			Vũ Trung Tiến			x		
315			Bùi Mạnh Tùng			x		
316			Phạm Đức Hưng			x		
317			Đào Văn Chi			x		
318			Nguyễn Phi Hùng			x		
319			Vũ Thái Tiến Dũng			x		
320			Lê Văn Quyển			x		
321			Lê Thị Thu Hoa			x		
322			Nguyễn Đình An			x		
323			Nguyễn Anh Tuấn			x		
324			Trần Quang Hiếu			x		
325			Dương Đức Hùng			x		
326			Nguyễn Như Hùng			x		
327			Nguyễn Văn Thịnh				x	
328			Nguyễn Cao Khải				x	
329			Đinh Thị Thanh Nhàn				x	
330			Lê Quang Phục				x	
331			Đặng Quang Hưng				x	
332			Nguyễn Hồng Cường				x	
333			Nguyễn Văn Quang				x	
334			Lê Thị Minh Hạnh				x	
335			Lê Quí Thảo				x	
336			Lê Thị Hải				x	
337			Đỗ Ngọc Hoàn				x	
338			Phạm Văn Việt				x	
339			Trần Đình Bão				x	
340			Nguyễn Hoàng				x	
341			Nguyễn Viết Thắng				x	
342			Đỗ Ngọc Tú				x	
343			Phạm Tuấn Long				x	
344			Đinh Thị Thu Hà				x	
345			Nguyễn Nam Hòa				x	
346			Bùi Thị Thuyết				x	
347			Trần Mạnh Tiến				x	
348	Khối ngành V	7520320	Đỗ Văn Bình		x			
349			Phan Quang Văn		x			
350			Nguyễn Phương		x			
351			Vũ Thị Phương Thảo			x		
352			Trần Thị Thu Hương			x		
353			Trần Thị Thanh Thuỷ			x		
354			Trần Anh Quân			x		
355			Đào Đình Thuần			x		
356			Nguyễn Hoàng Nam			x		

357			Nguyễn Phương Đông			x		
358			Đỗ Văn Nhuận			x		
359			Nguyễn Quốc Phi			x		
360			Trần Thị Kim Hà				x	
361			Nguyễn Quang Minh				x	
362			Phạm Khánh Huy				x	
363			Đỗ Thị Hải				x	
364			Nguyễn Mai Hoa				x	
365			Đỗ Cao Cường				x	
366			Trần Hồng Hà				x	
367			Đặng Thị Ngọc Thuỷ				x	
368			Đào Trung Thành				x	
369			Nguyễn Thị Thu Huyền				x	
370			Nguyễn Thị Hòa				x	
371			Nguyễn Thị Hồng				x	
372			Trần Thị Ngọc				x	
373			Nguyễn Văn Dũng				x	
374			Hoàng Thị Chung				x	
375			Nguyễn Văn Bình				x	
376			Hạ Quang Hưng				x	
377			Nguyễn Thị Cúc				x	
378			Vũ Thị Lan Anh				x	
379			Phan Thị Mai Hoa				x	
380	Khối ngành V	7520503	Phạm Văn Hiệp					x
381			Trương Hoài Anh					x
382			Đặng Hồng Thúy					x
383			Phạm Văn Chung					x
384			Bùi Ngọc Quý		x			
385			Trần Đình Trí		x			
386			Trần Vân Anh		x			
387			Trần Xuân Trường		x			
388			Nguyễn Văn Trung		x			
389			Dương Vân Phong		x			
390			Nguyễn Văn Sáng		x			
391			Trần Khánh		x			
392			Nguyễn Quang Phúc		x			
393			Nguyễn Quang Thắng		x			
394			Trần Viết Tuấn		x			
395			Nguyễn Việt Hà		x			
396			Lê Đức Tình		x			
397			Phạm Công Khải		x			
398			Nguyễn Quang Minh		x			
399			Đỗ Thị Phương Thảo			x		
400			Trần Quỳnh An			x		

401			Dương Anh Quân			x		
402			Trần Thị Hương Giang			x		
403			Trần Trung Anh			x		
404			Trần Thanh Hà			x		
405			Phạm Hà Thái			x		
406			Trần Hồng Hạnh			x		
407			Lê Thu Trang			x		
408			Lê Minh Tá			x		
409			Vũ Văn Trí			x		
410			Đinh Thị Lệ Hà			x		
411			Phạm Quốc Khánh			x		
412			Vương Trọng Kha			x		
413			Lê Thị Thu Hà			x		
414			Nguyễn Viết Nghĩa			x		
415			Phạm Thị Làn			x		
416			Đinh Công Hòa			x		
417			Dương Thành Trung			x		
418			Lã Phú Hiến			x		
419			Trần Thị Tuyết Vinh				x	
420			Nguyễn Văn Lợi				x	
421			Nguyễn Danh Đức				x	
422			Đoàn Thị Nam Phương				x	
423			Nguyễn Bá Duy				x	
424			Trần Phương Ly				x	
425			Lê Thanh Nghị				x	
426			Nguyễn Minh Hải				x	
427			Phạm Thị Thanh Hòa				x	
428			Nguyễn Văn Lâm				x	
429			Nguyễn Gia Trọng				x	
430			Bùi Khắc Luyên				x	
431			Nguyễn Thái Chinh				x	
432			Vũ Đình Toàn				x	
433			Lê Thị Thanh Tâm				x	
434			Kim Thị Thu Hương				x	
435			Phạm Ngọc Quang				x	
436			Trần Thị Thu Trang				x	
437			Nguyễn Hà				x	
438			Phạm Trung Dũng				x	
439			Nguyễn Thị Kim Thanh				x	
440			Trần Thùy Linh				x	
441			Võ Ngọc Dũng				x	
442			Nguyễn Quốc Long				x	
443			Cao Xuân Cường				x	
444			Lê Văn Cảnh				x	

445			Hoàng Thị Thuỷ				x	
446			Hoàng Anh Tuấn				x	
447			Lưu Anh Tuấn				x	
448			Nguyễn Thị Thu Hương				x	
449			Trần Anh Tuấn				x	
450			Lê Ngọc Giang				x	
451			Trương Minh Hùng				x	
452			Phạm Thanh Thạo				x	
453			Vũ Trung Rụy				x	
454			Nguyễn Thế Hiệp				x	
455			Hoàng Lê Minh				x	
456			Nguyễn Quang Thắng				x	
457			Nguyễn Thị Mến				x	
458			Cù Thị Thu Hà				x	
459	Khối ngành V	7580201	Phạm Thị Yến					x
460			Bùi Anh Thắng					x
461			Võ Trọng Hùng	x				
462			Nguyễn Xuân Mãn		x			
463			Tạ Đức Thịnh		x			
464			Nguyễn Văn Mạnh			x		
465			Bùi Văn Đức			x		
466			Phạm Thị Nhàn			x		
467			Lê Huy Việt			x		
468			Ngô Doãn Hào			x		
469			Đỗ Ngọc Anh			x		
470			Đặng Trung Thành			x		
471			Nguyễn Duyên Phong			x		
472			Đào Viết Đoàn			x		
473			Trần Tuấn MInh			x		
474			Nguyễn Văn Trí			x		
475			Đỗ Ngọc Thái			x		
476			Đỗ Mạnh Tấn			x		
477			Hoàng Đình Phúc			x		
478			Phạm Văn Hùng			x		
479			Vũ Minh Ngạn			x		
480			Nguyễn Trọng Dũng			x		
481			Phạm Đức Thọ			x		
482			Tăng Văn Lâm				x	
483			Phạm Ngọc Anh				x	
484			Đinh Hải Nam				x	
485			Đặng Văn Phi				x	
486			Ngô Xuân Hùng				x	
487			Đặng Văn Kiên				x	
488			Nguyễn Chí Thành				x	

489			Nguyễn Tài Tiến				x	
490			Phan Tuấn Anh				x	
491			Trần Mạnh Hùng				x	
492			Ngọ Thị Hương Trang				x	
493			Đặng Quang Huy				x	
494	Khối ngành V	7520607	Nguyễn Hoàng Sơn		x			
495			Nhữ Thị Kim Dung		x			
496			Phạm Văn Luận		x			
497			Trần Trung Tới			x		
498			Nguyễn Ngọc Phú				x	
499			Vũ Thị Chinh				x	
500			Lê Việt Hà				x	
501			Hoàng Hữu Đường				x	
502			Trần Văn Được				x	
503			Phạm Thị Nhung				x	
504			Phạm Thanh Hải				x	
505			Phùng Tiến Thuật				x	
506	Khối ngành V	7520216	Nguyễn Đức Khoát		x			
507			Khổng Cao Phong		x			
508			Phan Minh Tạo			x		
509			Nguyễn Chí Tình			x		
510			Đặng Văn Chí			x		
511			Nguyễn Chí Dũng			x		
512			Phạm Thị Thanh Loan			x		
513			Phạm Minh Hải				x	
514			Thái Hải Âu				x	
515			Nguyễn Thanh Lịch				x	
516			Uông Quang Tuyến				x	
517			Đào Hiếu				x	
518			Phan Thị Mai Phương				x	
519			Phùng Văn Trang				x	
520			Nguyễn Thế Lực				x	
521			Nguyễn ánh Dương				x	
522	Khối ngành VII	7850103	Nguyễn Thị Hiền					x
523			Trần Thuỳ Dương			x		
524			Nguyễn Thị Kim Yến			x		
525			Nguyễn Thế Công			x		
526			Phạm Thế Huynh			x		
527			Đinh Hải Nam			x		
528			Trần Xuân Miễn			x		
529			Nguyễn Thị Dung				x	
530			Trần Đình Thành				x	
531			Phạm Thị Kim Thoa				x	
532			Đặng Thị Hoàng Nga				x	

533			Phùng Minh Sơn				x	
534	GV các môn chung		Trần Đình Sơn			x		
535			Nguyễn Huy Thế			x		
536			Bùi Thị Thuý			x		
537			Trần Thị Trâm				x	
538			Phạm Ngọc Chung				x	
539			Đinh Công Đạt				x	
540			Đặng Thị Thanh Trâm			x		
541			Lê Quốc Hiệp				x	
542			Nguyễn Thị Thuý Hà				x	
543			Nguyễn Tuấn Vương				x	
544			Nguyễn Thị Thu Hương				x	
545			Nguyễn Khắc Anh Vũ				x	
546			Lý Kế Cường				x	
547			Nguyễn Quang Huy				x	
548			Thái Việt Hưng				x	
549			Lương Anh Hùng				x	
550			Lê Viết Tuấn				x	
551			Lã Ngọc Linh				x	
552			Trần Lan Hương				x	
553			Nguyễn Huy Thông				x	
554			Đỗ Tiến Thiết				x	
555			Vũ Thị Hương Giang				x	
556			Nguyễn Trường Đông				x	
557			Chu Thị Hồng Hạnh				x	
558			Lê Văn Nam				x	
559			Trần Hồng Hải			x		
560			Vũ Hữu Tuyên			x		
561			Hoàng Văn Tài			x		
562			Lê Thị Thanh Hằng				x	
563			Đỗ Việt Anh				x	
564			Phạm Thị Mai Anh				x	
565			Hà Mạnh Hùng			x		
566			Vũ Kim Thư			x		
567			Lê Thị Duyên			x		
568			Nguyễn Đình Độ			x		
569			Lê Thị Phương Thảo			x		
570			Vũ Thị Minh Hồng			x		
571			Nguyễn Thị Thu Hiền			x		
572			Công Tiến Dũng			x		
573			Võ Thị Hạnh			x		
574			Lê Thị Vinh				x	
575			Nguyễn Mạnh Hà				x	
576			Vũ Duy Thịnh				x	

577			Phạm Tiến Dũng				x	
578			Nguyễn Viết Hùng				x	
579			Nguyễn Thị Kim Thoa				x	
580			Đỗ Thị Hải				x	
581			Nguyễn Thu Hà				x	
582			Trịnh Thị Vân					x
583			Cao Xuân Hiển				x	
584			Nguyễn Mộng Lân				x	
585			Trần Đình Thước				x	
586			Nguyễn Thị Thu Phúc				x	
587			Trương Thị Thanh Thuỷ				x	
588			Đặng Thanh Mai				x	
589			Nguyễn Hồng Vân				x	
590			Lê Thị Thuý Hà				x	
591			Nguyễn Thị Nguyệt ánh				x	
592			Dương Thuý Hường				x	
593			Nguyễn Thị Thảo				x	
594			Vũ Thanh Tâm				x	
595			Nguyễn ánh Hoa				x	
596			Nguyễn Thị Cúc				x	
597			Nguyễn Thi Phương			x		
598			Trần Thị Lan Hương			x		
599			Nguyễn Thị Bích Lệ			x		
600			Ngô Văn Hưởng			x		
601			Phí Mạnh Phong				x	
602			Bùi Thị Thuỳ Dương				x	
603			Hà Hữu Cao Trình					x
604			Nguyễn Minh Mẫn		x			
605			Nguyễn Văn Ngọc			x		
606			Phạm Tuấn Cường			x		
607			Nguyễn Trường Thanh			x		
608			Hoàng Ngự Huấn			x		
609			Tô Văn Đinh				x	
610			Nguyễn Thị Hằng				x	
611			Đào Xuân Hưng				x	
612			Nguyễn Thị Lan Hương				x	
613			Phạm Ngọc Anh				x	
614			Nguyễn Thị Kim Sơn				x	
615			Lê Bích Phượng				x	
616			Nguyễn Thế Lâm				x	
617			Lê Thị Hương Giang				x	
618			Nguyễn Thùy Linh				x	
619			Nguyễn Thu Hằng				x	
620			Nguyễn Thị Hiền				x	

621			Nguyễn Văn Sơn		x			
622			Trần Thị Phúc An			x		
623			Nguyễn Thị Kim Dung				x	
624			Đỗ Thị Vân Hà				x	
625			Lê Thị Yến				x	
626			Bùi Hữu Nguyên					x
627			Vũ Bá Dũng		x			
628			Dư Thị Xuân Thảo		x			
629			Lê Đắc Tuyên			x		
630			Nguyễn Mạnh Hùng			x		
631			Đào Việt Thắng			x		
632			Nguyễn Xuân Chung			x		
633			Hồ Quỳnh Anh				x	
634			Nguyễn Thị Diệu Thu				x	
635			Tống Bá Tuấn				x	
636			Đỗ Thị Hồng Hải				x	
637			Trần Thị Hà				x	
638			Nguyễn Thị Hậu				x	
639			Đinh Văn Thiên				x	
640			Nguyễn lê Hà Giang					x
641			Nguyễn Bình Yên		x			
642			Dương Thị Tuyết Nhung				x	
643			Đào Thị Tuyết				x	

3.3 Thông tin tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp 2 năm gần đây

3.3.1 Tổng hợp kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2016

TT	Ngành đào tạo	Tổng số SVTN	Tổng số SVTN		Chia theo tình trạng việc làm			Tỷ lệ SVTN có việc làm (%)	Khu vực làm việc			
			Được khảo sát	Được khảo sát có phản hồi	Có việc làm	Chưa có việc làm nhưng đang học nâng cao	Chưa có việc làm		Nhà nước	Tư nhân	Liên doanh nước ngoài	Tự tạo việc làm
1	Kỹ thuật dầu khí	277	277	271	256	5	10	**96.31**	28	151	30	47
2	Kỹ thuật địa vật lý	61	61	61	53	3	5	**91.8**	16	23	6	8
3	Công nghệ kỹ thuật hoá học	117	117	112	100	3	8	**91.96**	5	57	28	10
4	Kỹ thuật địa chất	302	302	298	264	10	24	**91.95**	43	170	8	43
5	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	358	358	355	306	1	48	**86.48**	38	175	23	70
6	Kỹ thuật mỏ	417	417	411	359	3	49	**88.08**	90	192	19	58
7	Kỹ thuật tuyển khoáng	49	49	49	41		8	**83.67**	9	26	3	3
8	Công nghệ thông tin	187	187	186	177	3	6	**96.77**	14	123	18	22
9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	135	135	134	121	3	10	**92.54**	16	76	25	4
10	Kỹ thuật điện, điện tử	118	118	117	104	2	11	**90.6**	21	57	17	7
11	Kỹ thuật cơ khí	37	37	37	32		5	**86.49**	4	17	10	1
12	Kỹ thuật công trình xây dựng	144	144	143	130	2	9	**92.31**	10	94	8	18
13	Kỹ thuật môi trường	72	72	71	55	1	15	**78.87**	7	39	8	1
14	Quản trị kinh doanh	156	156	155	147		8	**94.84**	8	124	6	9
15	Kế toán	275	275	273	260	1	12	**95.6**	12	209	16	23
Cộng		**2705**	**2428**	**2402**	**2405**	**37**	**228**	**90.55**	**321**	**1533**	**225**	**324**

3.3.2 Tổng hợp kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2017

TT	Ngành đào tạo	Tổng số SVTN	Tổng số SVTN		Chia theo tình trạng việc làm			Tỷ lệ SVTN có việc làm %	Khu vực làm việc			
			Được khảo sát	Được khảo sát có phản hồi	Có việc làm	Chưa có việc làm nhưng đang học nâng cao	Chưa có việc làm		Nhà nước	Tư nhân	Liên doanh nước ngoài	Tự tạo việc làm
1	Kỹ thuật dầu khí	203	203	185	177	6	2	**98.92**	31	98	15	33
2	Kỹ thuật địa vật lý	50	50	50	46		4	**92.00**	6	38	2	
3	Công nghệ kỹ thuật hoá học	104	104	100	97	2	1	**99.00**	15	40	18	24
4	Kỹ thuật địa chất	246	246	240	229	3	8	**96.67**	26	147	20	36
5	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	278	278	273	263		6	**96.34**	26	181	6	50
6	Kỹ thuật mỏ	231	231	197	181	3	13	**93.40**	27	88	11	55
7	Kỹ thuật tuyển khoáng	58	58	58	53	1	4	**93.10**	6	37	3	7
8	Công nghệ thông tin	139	139	137	131	1	5	**96.35**	8	100	6	17
9	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	146	146	135	126	1	8	**94.07**	4	91	21	10
10	Kỹ thuật điện, điện tử	120	120	117	117			**100.00**	8	67	22	20
11	Kỹ thuật cơ khí	36	36	33	33			**100.00**	2	27	4	
12	Kỹ thuật công trình xây dựng	166	166	161	156	1	4	**97.52**	8	105	11	32
13	Kỹ thuật môi trường	102	102	99	96	2	1	**98.99**	13	66	4	13
14	Quản trị kinh doanh	120	120	116	108	2	6	**94.83**	5	85	10	8
15	Kế toán	278	278	269	253	3	14	**95.17**	4	221	8	20
Cộng		**2 277**	**2 277**	**2 170**	**2 066**	**25**	**76**	**96.36**	**189**	**1 391**	**161**	**325**